

Số: ~~1833~~/BC-ĐHYDCT

Cần Thơ, ngày ~~30~~ tháng ~~12~~ năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả lấy ý kiến của sinh viên tốt nghiệp năm học 2018- 2019 về chương trình đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo

Công tác khảo sát ý kiến của sinh viên sắp tốt nghiệp năm học 2018- 2019 về chương trình đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo được thực hiện theo kế hoạch số 727/KH-ĐHYDCT ngày 31/5/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

I. Mục đích

Kết quả khảo sát sinh viên sắp tốt nghiệp năm học 2018- 2019 về chương trình đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo sẽ giúp Nhà trường, các Khoa/bộ môn và các đơn vị hỗ trợ đào tạo thu thập đúng và đủ thông tin phản hồi nhằm góp phần cải tiến liên tục các hoạt động đào tạo trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà Trường về chương trình đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo; bổ sung thông tin vào đề án tuyển sinh, thông tin tuyển sinh của Nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Tổ chức khảo sát

2.1. Đối tượng khảo sát

Việc khảo sát được áp dụng cho tất cả sinh viên hệ chính quy, hệ tập liên thông chính quy và hệ vừa làm vừa học sắp tốt nghiệp năm học 2018-2019 tại Trường.

2.2. Nội dung khảo sát

Sinh viên sắp tốt nghiệp cho ý kiến về chương trình đào tạo tại trường và các hoạt động liên quan đến đào tạo cụ thể:

- Đánh giá chương trình đào tạo;
- Tổ chức đào tạo và hoạt động dạy-học của khóa học;
- Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy-học;
- Các hoạt động hỗ trợ;
- Đánh giá chung kết quả đạt được từ khóa học;
- Góp ý về chuẩn đầu ra (chỉnh sửa) của chương trình đào tạo.

2.3. Phương pháp, hình thức khảo sát, thời gian khảo sát

- Quy trình thực hiện được đảm bảo đúng theo nguyên tắc khảo sát, và các bước trong kế hoạch.

- Bộ câu hỏi được tích hợp vào hệ thống quản lý đào tạo và khảo sát trực tuyến từ ngày 01/06/2019 đến ngày 30/7/2019.

- Số liệu khảo sát được xuất ra từ hệ thống quản lý đào tạo qua phần mềm văn phòng xử lý số liệu, được tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả.

- Thang đánh giá:

+ Thang đánh giá gồm 5 bậc:

0. Không hài lòng 1. Hài lòng ít 2. Tạm chấp nhận 3. Hài lòng 4. Rất hài lòng

Hoặc

0. Không đồng ý 1. Đồng ý một phần nhỏ 2. Tạm chấp nhận 3. Đồng ý 4. Rất đồng ý

+ Thang điểm được tính:

Mức độ hài lòng/đồng ý = tỷ lệ của bậc 3 + tỷ lệ của bậc 4

Điểm trung bình của biến số = bậc 0* 0.2+ bậc 1* 0.4 + bậc 2* 0.6+ bậc 3*0.8 + bậc 4*1

+ Thang đánh giá chung:

Điểm trung bình của biến số: Yếu: <50, Trung bình: 50-<65, Khá: 65- <80, tốt: 80-85, rất tốt: >85-90, xuất sắc: >90.

Và có các câu hỏi mở để người học đóng góp thêm các ý kiến.

III. Kết quả

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát theo ngành

TT	Ngành	Số lượng của ngành	Số lượng sinh viên trả lời khảo sát	Tỷ lệ khảo sát (%)
1	Y đa khoa	1236	1213	98%
2	Dược học	334	138	41.3%
3	Răng hàm mặt	90	84	93%
4	Y tế công cộng	30	27	90%
5	Y học cổ truyền	168	168	100%
6	Xét nghiệm y học	72	72	100%
7	Y học dự phòng	103	102	99%
8	Điều dưỡng	68	68	100%
Tổng		2.101	1.872	89.1

Bảng 2. Số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát theo khóa

T T	Khóa/Lớp	Số lượng của ngành	Số lượng sinh viên trả lời khảo sát	Tỷ lệ khảo sát (%)
1	Y K39	811	799	99%
2	Y K29	425	414	97%
3	Y học cổ truyền K39	101	101	100%
4	Y học cổ truyền K29	67	67	100%
5	Y học dự phòng K39	103	102	99%
6	Răng hàm mặt K39	90	84	93%
7	Dược K40	208	68	33%
8	Dược K29	126	70	56%
9	Điều dưỡng K41	68	68	100%
10	Y tế công cộng K41	30	27	90%
11	Xét nghiệm y học K41	72	72	100%
Tổng		2,101	1,872	89.1%

Nhận xét: Có 1.872/2.101 sinh viên (tỉ lệ 89.1%) của 08 đối tượng sinh viên chính quy và sinh viên liên thông chính quy (bảng 1, 2) tham gia khảo sát, số lượng và tỷ lệ có thấp hơn năm học 2017-2018: 2125/2355 sinh viên (tỉ lệ 90.23%)

3.2. Đánh giá chương trình đào tạo

3.2.1 Phân tích chung

Bảng 3: Ý kiến của sinh viên các ngành về chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo (n=1.872)

Stt		Năm học	ĐTB theo ngành							
			Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
1	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng	2018-2019	83.78	87.70	83.8	85.88	85.08	86.32	79.34	80.74
		2017-2018	82.27	84.24	82.27	89.15	89.15	82.27	82.27	82.27
2	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu nghề nghiệp và phù hợp với yêu cầu xã hội	2018-2019	82.76	86.22	82.7	85.38	83.04	84.24	75.08	79.26
		2017-2018	84.96	84.78	84.96	91.1	91.1	84.96	84.96	84.96
3	Các học phần cung cấp đủ kiến thức để	2018-2019	82.46	86.46	82	83.92	82.78	84.24	78.16	80.74

Stt		Năm học	ĐTB theo ngành							
			Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
	đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	2017-2018	85.42	87.94	91.58	91.58	87.03	85.42	85.42	85.42
4	Các học phần cung cấp đủ kỹ năng để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	2018-2019	82.48	85.58	82.2	85.94	82.78	84.04	74.48	80
		2017-2018	81.35	82.57	81.35	87.03	87.03	81.35	81.35	81.35
5	Các học phần giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu	2018-2019	81.78	84.94	81.9	83.18	80.82	83.92	76.06	81.48
		2017-2018	81.35	82.57	81.35	87.03	87.03	81.35	81.35	81.35
6	Các học phần giúp phát triển các kỹ năng mềm	2018-2019	81.64	83.50	80.5	85.22	78.12	83.92	73.9	84.44
		2017-2018	81.35	82.57	81.35	87.03	87.03	81.35	81.35	81.35
7	Các học phần tự chọn của CTĐT đáp ứng đủ nhu cầu của người học		82.26	84.58	80.2	85	81.38	84.6	73.92	79.26
8	Các nội dung học ở năm cuối giúp người học tổng hợp được kiến thức, kỹ năng trong toàn khóa học		82.28	87.04	80.9	85.02	83.06	85.12	77.02	84.44
9	Các học phần trong CTĐT được bố trí một cách hợp lý	2018-2019	81.3	85.08	80.1	84.4	79.7	84.76	73.18	82.96
		2017-2018	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39
10	Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành	2018-2019	82.34	84.72	81.2	86.76	81.1	84.94	75.5	84.44
		2017-2018	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39	81.39
11	Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành	2018-2019	82.82	85.68	81.5	85.86	83.34	85.42	77.76	83.7
		2017-2018	78.84	80.26	78.84	84.72	84.72	78.84	78.84	78.84
Trung bình theo ngành		2018-2019	82.35	85.59	81.55	85.14	81.93	84.68	75.85	81.95

Stt	Năm học	ĐTB theo ngành							
		Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
	2017-2018	80.02	81.63	80.02	85.68	85.68	80.02	80.02	80.02
Điểm trung bình chung	2018-2019	82.38							
	2017-2018	81.64							

Nhận xét: Điểm trung bình chung SV đồng ý về chương trình đào tạo đạt mức *tốt* (82.38) cao hơn so với 2017-2018. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra có điểm đồng ý cao nhất là ngành Dược học, điểm đồng ý thấp nhất là ngành YHDP.

So sánh với kết quả năm học 2017-2018: các CTĐT có các điểm số tăng hơn so với năm học 2017-2018 là: Y, Dược, RHM, YHCT, YTCC

Ngành Y, YHCT, RHM, YHDP, YTCC: có sự tương quan ý kiến về “Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng” và các nội dung của CTĐT giúp đạt CĐR giữa hai năm 2017-2018 và 2018-2019. Điểm TB về “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành” và “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành” cao hơn năm học 2017-2018

Ngành Dược: Điểm TB về “Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng” và các nội dung của CTĐT giúp đạt CĐR, “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành” và “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành” cao hơn năm học 2017-2018

Ngành ĐD và KTXNYH: Điểm TB về “Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng” và các nội dung của CTĐT giúp đạt CĐR thấp hơn năm 2017-2018. Có sự tương quan giữa hai năm về “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành” và “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành”.

3.2.2 Phân tích theo từng tiêu chí

Bảng 4. Ý kiến của sinh viên về Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.8	1.6	12.4	48.3	36.9	83.78
2	Dược học	0	0	4.3	52.9	42.8	87.7
3	Răng hàm mặt	0	2.4	11.9	50	35.7	83.8
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	58.8	35.3	85.88
5	KT Xét nghiệm y học	0	0	5.6	63.9	30.6	85.08

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
6	Y học cổ truyền	0	1.2	8.9	47	42.9	86.32
7	Y học dự phòng	1	2.9	12.7	64.7	18.6	79.34
8	Y tế công cộng	0	0	18.5	59.3	22.2	80.74

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng” của các ngành Dược học, ĐD, KTXNYH, YHCT đạt mức *rất tốt*, cao nhất là ngành Dược học. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*, các ngành còn lại đạt mức *tốt*

Bảng 5. Ý kiến của sinh viên về Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu nghề nghiệp và phù hợp với yêu cầu xã hội (n= 1872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.6	13.3	49.5	34	82.76
2	Dược học	0	0	8	52.9	39.1	86.22
3	Răng hàm mặt	0	2.4	11.9	56	29.8	82.7
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	61.8	32.4	85.38
5	KT Xét nghiệm y học	0	1.4	5.6	69.4	23.6	83.04
6	Y học cổ truyền	0.6	0.6	16.1	42.9	39.9	84.24
7	Y học dự phòng	2	3.9	25.5	53.9	14.7	75.08
8	Y tế công cộng	0	0	22.2	59.3	18.5	79.26

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu nghề nghiệp và phù hợp với yêu cầu xã hội” của các ngành Dược học, ĐD đạt mức *rất tốt*, cao nhất là ngành Dược học. Ngành YHDP, YTCC chỉ đạt mức *khá*, các ngành còn lại đạt mức *tốt*

Bảng 6. Ý kiến của sinh viên về các học phần cung cấp đủ kiến thức để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.8	2.3	14.2	49.2	33.5	82.46
2	Dược học	0	0	8	52.2	39.9	86.46
3	Răng hàm mặt	1.2	1.2	15.5	51.2	31	81.98
4	Điều dưỡng	0	2.9	7.4	57.4	32.4	83.92
5	KT Xét nghiệm y học	0	4.2	6.9	59.7	29.2	82.78
6	Y học cổ truyền	0	2.4	14.3	43.5	39.9	84.24
7	Y học dự phòng	1	2.9	17.6	60.8	17.6	78.16
8	Y tế công cộng	0	0	14.8	66.7	18.5	80.74

Nhận xét: Điểm đồng thuận “các học phần cung cấp đủ kiến thức để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo” của ngành Dược học đạt mức *rất tốt*. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*, các ngành còn lại đạt mức *tốt*

Bảng 7. Ý kiến sinh viên về Các học phần cung cấp đủ kỹ năng để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	3	14.2	47.9	34.3	82.48
2	Dược học	0	0	7.2	57.2	35.5	85.58
3	Răng hàm mặt	1.2	1.2	14.3	52.4	31	82.22
4	Điều dưỡng	0	1.5	7.4	51.5	39.7	85.94
5	KT Xét nghiệm y học	0	1.4	8.3	65.3	25	82.78
6	Y học cổ truyền	0	1.2	13.1	50	35.7	84.04
7	Y học dự phòng	1	6.9	23.5	55.9	12.7	74.48
8	Y tế công cộng	0	0	18.5	63	18.5	80

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các học phần cung cấp đủ kỹ năng để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo” của các ngành Điều dưỡng, Dược học, đạt mức *rất tốt*, cao nhất là ngành Điều dưỡng. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*, các ngành còn lại đạt mức *tốt*

Bảng 8. Các học phần giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.9	3.3	14	49.6	32.2	81.78
2	Dược học	0	1.4	8	55.1	35.5	84.94
3	Răng hàm mặt	0	2.4	13.1	57.1	27.4	81.9
4	Điều dưỡng	0	2.9	13.2	48.5	35.3	83.18
5	KT Xét nghiệm y học	1.4	0	11.1	68.1	19.4	80.82
6	Y học cổ truyền	0.6	2.4	11.3	48.2	37.5	83.92
7	Y học dự phòng	1	4.9	19.6	61.8	12.7	76.06
8	Y tế công cộng	0	3.7	7.4	66.7	22.2	81.48

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các học phần cung cấp đủ kỹ năng để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo” của các ngành đều chỉ đạt mức *tốt*, cao nhất là ngành Dược. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*

Bảng 9. Các học phần giúp phát triển các kỹ năng mềm (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	1	3.2	15.2	47.8	32.8	81.64
2	Dược học	0.7	2.9	11.6	47.8	37	83.5
3	Răng hàm mặt	1.2	2.4	17.9	50	28.6	80.54
4	Điều dưỡng	0	2.9	5.9	52.9	38.2	85.22

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
5	KT Xét nghiệm y học	0	5.6	12.5	68.1	13.9	78.12
6	Y học cổ truyền	0	1.8	12.5	50	35.7	83.92
7	Y học dự phòng	1	5.9	29.4	50	13.7	73.9
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	63	29.6	84.44

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các học phần giúp phát triển các kỹ năng mềm” của các ngành ĐD đạt mức *Rất tốt*. Ngành YHDP và KTXNYH chỉ đạt mức *khá*

Bảng 10. Các học phần tự chọn của CTĐT đáp ứng đủ nhu cầu của người học (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.9	13.4	50.4	32.6	82.26
2	Dược học	0	0.7	10.1	54.3	34.8	84.58
3	Răng hàm mặt	1.2	2.4	14.3	58.3	23.8	80.22
4	Điều dưỡng	0	0	8.8	57.4	33.8	85
5	KT XNYH	1.4	1.4	11.1	61.1	25	81.38
6	Y học cổ truyền	0	1.8	16.1	39.9	42.3	84.6
7	Y học dự phòng	4.9	1	24.5	58.8	10.8	73.92
8	Y tế công cộng	0	0	22.2	59.3	18.5	79.26

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các học phần tự chọn của CTĐT đáp ứng đủ nhu cầu của người học” của các ngành đạt mức *tốt*. Ngành YHDP và YTCC chỉ đạt mức *khá*

Bảng 11. Các nội dung học ở năm cuối giúp người học tổng hợp được kiến thức, kỹ năng trong toàn khóa học (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.9	2.8	13.8	49	33.5	82.28
2	Dược học	0	0	5.1	55.1	39.9	87.04
3	Răng hàm mặt	2.4	0	13.1	59.5	25	80.94
4	Điều dưỡng	0	2.9	5.9	54.4	36.8	85.02
5	KT XNYH	1.4	0	8.3	62.5	27.8	83.06
6	Y học cổ truyền	0	2.4	10.7	45.8	41.1	85.12
7	Y học dự phòng	2	2	22.5	55.9	17.6	77.02
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	63	29.6	84.44

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các nội dung học ở năm cuối giúp người học tổng hợp được kiến thức, kỹ năng trong toàn khóa học” của các ngành ĐD, YHCT đạt mức *Rất tốt*. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*

Bảng 12. Các học phần trong CTĐT được bố trí một cách hợp lý (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	1.2	2.6	16.6	47.7	31.9	81.3

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
2	Dược học	0	0	8.7	57.2	34.1	85.08
3	Răng hàm mặt	2.4	1.2	16.7	53.6	26.2	80.06
4	Điều dưỡng	0	0	11.8	54.4	33.8	84.4
5	KT XNYH	1.4	4.2	12.5	58.3	23.6	79.7
6	Y học cổ truyền	1.8	1.8	9.5	44.6	42.3	84.76
7	Y học dự phòng	2	4.9	32.4	47.1	13.7	73.18
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	63	25.9	82.96

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các học phần trong CTĐT được bố trí một cách hợp lý” của ngành Dược đạt mức *Rất tốt*. Ngành YHDP và KTXNYH chỉ đạt mức *khá*

Bảng 13. Có sự phân bố hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.5	14.8	48.4	33.6	82.34
2	Dược học	0	0.7	10.1	53.6	35.5	84.72
3	Răng hàm mặt	0	1.2	14.3	61.9	22.6	81.18
4	Điều dưỡng	0	0	4.4	57.4	38.2	86.76
5	KT XNYH	0	1.4	13.9	62.5	22.2	81.1
6	Y học cổ truyền	0.6	3	6	52.4	38.1	84.94
7	Y học dự phòng	1	2.9	24.5	60.8	10.8	75.5
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	63	29.6	84.44

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Có sự phân bố hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành” của ngành ĐD đạt mức *Rất tốt*. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*

Bảng 14. Có sự phân bố hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành (n=1.872)

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.3	14.1	48.5	34.5	82.82
2	Dược học	0	0.7	7.2	55.1	37	85.68
3	Răng hàm mặt	1.2	2.4	13.1	54.8	28.6	81.5
4	Điều dưỡng	0	1.5	5.9	54.4	38.2	85.86
5	KT XNYH	0	0	11.1	61.1	27.8	83.34
6	Y học cổ truyền	0.6	3	4.8	52.4	39.3	85.42
7	Y học dự phòng	0	4.9	18.6	58.8	17.6	77.76
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	59.3	29.6	83.7

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Có sự phân bố hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành” của ngành ĐD và Dược đạt mức *Rất tốt*. Ngành YHDP chỉ đạt mức *khá*

3.3 Tổ chức đào tạo và hoạt động dạy-học của khóa học

3.3.1 Phân tích chung

Bảng 15. Ý kiến của sinh viên các ngành về tổ chức đào tạo và hoạt động dạy-học của khóa học

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Được	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
1	Người học được chủ động trong lập kế hoạch học tập	2018-2019	81.84	85.14	80.46	83.52	80.82	83.68	73.34	80
		2017-2018	77.53							
2	Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho người học trong học tập	2018-2019	79.84	82.58	81.18	85.8	80.54	84.04	74.42	86.66
		2017-2018	77.76							
3	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và đúng kế hoạch giảng dạy		80.72	86.66	76.4	84.14	76.4	86.54	73.52	82.96
4	GV có năng lực chuyên môn tốt, cập nhật thông tin có giá trị thực tiễn	2018-2019	83.42	88.20	83.16	86.46	81.1	86.98	78.22	86.66
		2017-2018	85.81							
5	Giảng viên có phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp	2018-2019	82.22	86.88	82.38	85.08	81.58	85.12	76.66	82.22
		2017-2018	80.58							
6	Khóa học đã tạo điều kiện tự học và nghiên cứu cho người học		82.06	86.74	80.46	85.28	80.82	84.76	76.2	84.44
7	Việc kiểm tra/đánh giá của các học phần trong khóa học là rõ ràng và phù hợp	2018-2019	82.68	86.54	81.66	85.3	83.06	86.74	78.1	82.96
		2017-2018	82.87							
8	Các hình thức kiểm tra/đánh giá/thi/chuyên		83.26	86.08	81.66	86.18	83.06	86.42	77.52	83.7

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
	đề ở năm cuối giúp đánh giá được khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong toàn khóa học	2018-2019								
		2017-2018	80.88							
Trung bình của các ngành		2018-2019	82.01	86.10	80.92	85.22	80.92	85.54	76.00	83.70
		2017-2018	79.23	80.55	79.23	85.29	85.29	79.23	79.23	79.23
Trung bình chung		2018-2019	82.55							
		2017-2018	80.91							

Nhận xét: Điểm trung bình chung SV đồng ý Hoạt động đào tạo đạt mức *tốt* (82.38) cao hơn so với 2017-2018. Hoạt động đào tạo có điểm đồng ý đạt mức *Rất tốt* là ngành Dược, ĐD, YHCT; trong đó cao nhất là ngành Dược học, điểm đồng ý thấp nhất là ngành YHDP.

So sánh với kết quả năm học 2017-2018: hầu hết các ngành đều có các điểm số tăng hơn so với năm học 2017-2018, ngoại trừ ĐD và YHCT (ĐD giảm nhẹ)

Điểm đánh giá về “Người học được chủ động trong lập kế hoạch học tập”, “Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho người học trong học tập”, “Giảng viên có phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp”. “Các hình thức kiểm tra/đánh giá/thi/chuyên đề ở năm cuối giúp đánh giá được khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong toàn khóa học” của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ YHDP giảm

Điểm đánh giá về “Giảng viên có năng lực chuyên môn tốt, cập nhật thông tin có giá trị thực tiễn”, “Việc kiểm tra/đánh giá của các học phần trong khóa học là rõ ràng và phù hợp” của các ngành thấp hơn năm học 2017-2018; ngoại trừ Dược, ĐD, YHCT, YTCC tăng

3.3.2 Phân tích theo từng tiêu chí

Bảng 16. Người học được chủ động trong lập kế hoạch học tập

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Y khoa	1.2	3.5	14.3	46.9	34.1	81.84
2	Dược học	0	2.2	8	52.2	37.7	85.14
3	Răng hàm mặt	0	3.6	13.1	60.7	22.6	80.46

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
4	Điều dưỡng	0	0	11.8	58.8	29.4	83.52
5	KT XNYH	0	2.8	12.5	62.5	22.2	80.82
6	Y học cổ truyền	1.8	1.8	10.1	48.8	37.5	83.68
7	Y học dự phòng	2.9	5.9	27.5	49	14.7	73.34
8	Y tế công cộng	0	3.7	18.5	51.9	25.9	80

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành” của ngành ĐD và Dược đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 17. Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho người học trong học tập

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	2.1	5.2	16.7	43.9	32.2	79.84
2	Dược học	1.4	1.4	14.5	47.8	34.8	82.58
3	Răng hàm mặt	1.2	1.2	14.3	57.1	26.2	81.18
4	Điều dưỡng	0	0	8.8	52.9	38.2	85.8
5	KT XNYH	1.4	2.8	11.1	61.1	23.6	80.54
6	Y học cổ truyền	0.6	3	7.1	54.2	35.1	84.04
7	Y học dự phòng	2	8.8	22.5	48	18.6	74.42
8	Y tế công cộng	0	0	3.7	59.3	37	86.66

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho người học trong học tập” của ngành YTCC và ĐD mức **Rất tốt**. Ngành Y và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 18. Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và đúng kế hoạch giảng dạy

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Y khoa	1.5	4.3	15.6	46.3	32.3	80.72
2	Dược học	0	0	5.1	56.5	38.4	86.66
3	Răng hàm mặt	2.4	4.8	21.4	51.2	20.2	76.4
4	Điều dưỡng	0	2.9	4.4	61.8	30.9	84.14
5	KT XNYH	1.4	6.9	16.7	58.3	16.7	76.4
6	Y học cổ truyền	0	1.2	3.6	56.5	38.7	86.54
7	Y học dự phòng	2	8.8	24.5	49	15.7	73.52
8	Y tế công cộng	0	0	14.8	55.6	29.6	82.96

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và đúng kế hoạch giảng dạy” của ngành Dược và YHCT mức **Rất tốt**. Ngành RHM và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 19. Giảng viên có năng lực chuyên môn tốt, cập nhật thông tin có giá trị thực tiễn

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.4	2.2	13	48.2	36.1	83.42
2	Dược học	0	0.7	4.3	47.8	47.1	88.2
3	Răng hàm mặt	0	2.4	6	65.5	26.2	83.16
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	55.9	38.2	86.46
5	KT XNYH	0	1.4	16.7	56.9	25	81.1
6	Y học cổ truyền	0.6	0.6	6	49.4	43.5	86.98
7	Y học dự phòng	0	2	23.5	55.9	18.6	78.22
8	Y tế công cộng	0	0	3.7	59.3	37	86.66

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Giảng viên có năng lực chuyên môn tốt, cập nhật thông tin có giá trị thực tiễn” của ngành Dược, YTCC và YHCT mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 20. Giảng viên có phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.6	2.7	14.4	49.1	33.1	82.22
2	Dược học	0	0.7	5.8	51.4	42	86.88
3	Răng hàm mặt	0	3.6	8.3	60.7	27.4	82.38
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	60.3	32.4	85.08
5	KT XNYH	0	1.4	8.3	70.8	19.4	81.58
6	Y học cổ truyền	0	1.2	9.5	51.8	37.5	85.12
7	Y học dự phòng	1	4.9	24.5	49	20.6	76.66
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	74.1	18.5	82.22

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Giảng viên có phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp” của ngành Dược, ĐD và YHCT mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 21. Khóa học đã tạo điều kiện tự học và nghiên cứu cho người học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.5	2.9	13.9	51.2	31.5	82.06
2	Dược học	0	0	7.2	51.4	41.3	86.74
3	Răng hàm mặt	1.2	3.6	9.5	63.1	22.6	80.46
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	58.8	33.8	85.28
5	KT XNYH	0	2.8	12.5	62.5	22.2	80.82
6	Y học cổ truyền	0	1.8	9.5	51.8	36.9	84.76
7	Y học dự phòng	0	4.9	22.5	58.8	13.7	76.2
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	55.6	33.3	84.44

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khóa học đã tạo điều kiện tự học và nghiên cứu cho người học” của ngành Dược, ĐD mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 22. Việc kiểm tra/đánh giá của các học phần trong khóa học là rõ ràng và phù hợp

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.1	13.9	49.7	33.6	82.68
2	Dược học	0	0	4.3	58.7	37	86.54
3	Răng hàm mặt	0	2.4	10.7	63.1	23.8	81.66
4	Điều dưỡng	0	0	8.8	55.9	35.3	85.3
5	KT XNYH	0	1.4	11.1	58.3	29.2	83.06
6	Y học cổ truyền	0.6	1.8	1.8	55.4	40.5	86.74
7	Y học dự phòng	0	6.9	16.7	55.9	20.6	78.1
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	70.4	22.2	82.96

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Việc kiểm tra/đánh giá của các học phần trong khóa học là rõ ràng và phù hợp” của ngành Dược, ĐD và YHCT mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 23. Các hình thức kiểm tra/đánh giá/thi/chuyên đề ở năm cuối giúp đánh giá được khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong toàn khóa học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	1.8	13.8	47.9	35.8	83.26
2	Dược học	0	0	8	53.6	38.4	86.08
3	Răng hàm mặt	1.2	2.4	8.3	63.1	25	81.66
4	Điều dưỡng	0	1.5	2.9	58.8	36.8	86.18
5	KT XNYH	0	1.4	6.9	66.7	25	83.06
6	Y học cổ truyền	0.6	1.2	2.4	57.1	38.7	86.42
7	Y học dự phòng	1	5.9	19.6	52	21.6	77.52
8	Y tế công cộng	0	0	0	81.5	18.5	83.7

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các hình thức kiểm tra/đánh giá/thi/chuyên đề ở năm cuối giúp đánh giá được khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong toàn khóa học” của ngành Dược, ĐD và YHCT mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

3.4 Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy-học

3.4.1 Phân tích chung

Bảng 24. Ý kiến về cơ sở vật chất phục vụ việc dạy-học

St t	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dự c	RH M	ĐD	XN	YHC T	YHD P	YTC C
1	Phòng học lý thuyết/giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng, thông thoáng, các thiết bị dạy-học	2018- 2019	82.56	84.0 6	81.6 6	84.7 2	79.5	85.96	73.56	82.22
		2017- 2018	81.04							
2	Phòng thực hành đáp ứng đủ yêu cầu thực hành của CTĐT	2018- 2019	82.8	85.2 4	79.9 8	85.8 8	80.2 6	85.6	77.86	83.7
		2017- 2018	82.04							
3	Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ và cập nhật		81.68	85.9 0	77.1 2	85.9 6	80.8 2	85.6	72.52	82.22
4	Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu chuyên ngành	2018- 2019	83.18	83.6 8	80.3	85.8 8	81.6 6	85.48	77.22	80.74
		2017- 2018	82.76							
5	Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho việc học tập	2018- 2019	84.08	86.7 6	83.3 4	87.6 4	84.4 2	87.84	82.56	87.4
		2017- 2018	84.42							
6	Môi trường học tập thoải mái, thân thiện	2018- 2019	80.25	80.4 3	80.4 8	80.8 8	80.8 3	81.07	80.2	80.74
		2017- 2018	84.42							
7	Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên	2018- 2019	80.89	80.4 3	82.5	82.0 6	82.7 7	81.3	80.74	78.82
		2017- 2018	82.4							

St t	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RH M	ĐD	XN	YHC T	YHD P	YTC C
Trung bình theo ngành			82.2	83.7 8	80.7 7	84.72	81.47	84.7	77.8	82.26
Điểm trung bình chung			82.21							

Nhận xét: Điểm trung bình chung SV đồng ý Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy-học đạt mức *tốt*; trong đó cao nhất là ngành Điều dưỡng và YHCT, điểm đồng ý thấp nhất là ngành YHDP (chỉ đạt mức khá)

Điểm đánh giá về “Phòng học lý thuyết/giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng, thông thoáng, các thiết bị dạy-học”, của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ YHDP và KTXNYH giảm (chỉ đạt mức khá)

Điểm đánh giá về “Phòng thực hành đáp ứng đủ yêu cầu thực hành của CTĐT” của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ RHM, YHDP và KTXNYH giảm (RHM và YHDP chỉ đạt mức khá)

Điểm đánh giá về “Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu chuyên ngành” của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ RHM, YHDP và YTCC giảm (YHDP chỉ đạt mức khá)

Có sự tương đồng về điểm đánh giá cho nội dung “Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho việc học tập” của các ngành so với năm học 2017-2018 (mức *Tốt*), ngoại trừ Dược, ĐD, YHCT, YTCC là đánh giá *Rất tốt*

Có sự giảm nhẹ về điểm đánh giá cho nội dung “Môi trường học tập thoải mái, thân thiện” của các ngành so với năm học 2017-2018 (mức *Tốt*)

Có sự tương đồng về điểm đánh giá cho nội dung “Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên” của các ngành so với năm học 2017-2018 (mức *Tốt*), ngoại trừ YTCC chỉ đánh giá mức *Khá*

3.4.2 Phân tích theo từng tiêu chí

Bảng 25. Phòng thực hành đáp ứng đủ yêu cầu thực hành của CTĐT

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.1	15.4	47.3	34.5	82.56
2	Dược học	0	2.2	10.1	52.9	34.8	84.06
3	Răng hàm mặt	0	2.4	13.1	58.3	26.2	81.66
4	Điều dưỡng	0	0	13.2	50	36.8	84.72
5	KT XNYH	1.4	5.6	13.9	52.8	26.4	79.5

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
6	Y học cổ truyền	0	1.2	8.3	50	40.5	85.96
7	Y học dự phòng	2.9	5.9	28.4	46.1	16.7	73.56
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	74.1	18.5	82.22

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Phòng thực hành đáp ứng đủ yêu cầu thực hành của CTĐT” của ngành YHCT mức **Rất tốt**. Ngành KTXNYH và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 26. Phòng học lý thuyết/giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng, thông thoáng, các thiết bị dạy-học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.6	2.5	13.4	49.8	33.8	82.8
2	Dược học	0	0.7	9.4	52.9	37	85.24
3	Răng hàm mặt	1.2	1.2	16.7	58.3	22.6	79.98
4	Điều dưỡng	0	0	4.4	61.8	33.8	85.88
5	KT XNYH	0	5.6	12.5	56.9	25	80.26
6	Y học cổ truyền	0.6	1.2	7.7	50.6	39.9	85.6
7	Y học dự phòng	1	2.9	18.6	60.8	16.7	77.86
8	Y tế công cộng	0	0	0	81.5	18.5	83.7

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Phòng học lý thuyết/giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng, thông thoáng, các thiết bị dạy-học” của ngành Dược, ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành RHM và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 27. Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ và cập nhật

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	1.2	3.6	14.3	46.9	33.9	81.68
2	Dược học	0	1.4	7.2	51.4	39.9	85.9
3	Răng hàm mặt	1.2	2.4	26.2	50	20.2	77.12
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	55.9	36.8	85.96
5	KT XNYH	0	2.8	13.9	59.7	23.6	80.82
6	Y học cổ truyền	0.6	2.4	8.3	45.8	42.9	85.6
7	Y học dự phòng	1	10.8	25.5	50	12.7	72.52
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	74.1	18.5	82.22

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ và cập nhật” của ngành Dược, YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành RHM và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 28. Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu chuyên ngành

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.5	1.9	13.8	48.3	35.4	83.18
2	Dược học	0	2.2	10.1	54.3	33.3	83.68
3	Răng hàm mặt	0	2.4	17.9	56	23.8	80.3
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	58.8	35.3	85.88
5	KT XNYH	0	4.2	11.1	56.9	27.8	81.66
6	Y học cổ truyền	0.6	1.2	9.5	47.6	41.1	85.48
7	Y học dự phòng	1	6.9	14.7	59.8	17.6	77.22
8	Y tế công cộng	0	0	18.5	59.3	22.2	80.74

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu chuyên ngành” của ngành ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 29. Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho việc học tập

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.3	1.9	12.1	48.5	37.2	84.08
2	Dược học	0	1.4	4.3	52.9	41.3	86.76
3	Răng hàm mặt	0	1.2	9.5	60.7	28.6	83.34
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	50	44.1	87.64
5	KT XNYH	0	2.8	4.2	61.1	31.9	84.42
6	Y học cổ truyền	0	0.6	5.4	48.2	45.8	87.84
7	Y học dự phòng	0	2.9	11.8	54.9	30.4	82.56
8	Y tế công cộng	0	0	3.7	55.6	40.7	87.4

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho việc học tập” của ngành ĐD, YHCT, YTCC đạt mức **Rất tốt**.

Bảng. Môi trường học tập thoải mái, thân thiện

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0	2.47	3.71	80.21	12.86	80.25
2	Dược học	0	2.90	6.52	76.09	14.49	80.43
3	Răng hàm mặt	0	2.38	9.52	71.43	16.67	80.48
4	Điều dưỡng	0	2.94	8.82	69.12	19.12	80.88
5	KT XNYH	0	1.39	6.94	77.78	13.89	80.83
6	Y học cổ truyền	0	0.60	10.12	72.62	16.67	81.07
7	Y học dự phòng	0	2.94	8.82	72.55	15.69	80.20
8	Y tế công cộng	0	3.70	11.11	62.96	22.22	80.74

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Môi trường học tập thoải mái, thân thiện” của các ngành đạt mức **Tốt**.

Bảng. Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0	1.07	5.77	80.79	12.37	80.89
2	Dược học	0	2.17	9.42	72.46	15.94	80.43
3	Răng hàm mặt	0	10.71	17.86	47.62	29.41	82.5
4	Điều dưỡng	0	4.41	10.3	55.88	29.41	82.06
5	KT XNYH	0	4.17	12.5	48.61	34.71	82.77
6	Y học cổ truyền	0	1.79	8.33	71.43	18.45	81.3
7	Y học dự phòng	0	3.71	11.11	62.96	22.22	80.74
8	Y tế công cộng	1.98	3.91	14.7	59.8	18.62	78.82

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên” của các ngành đạt mức *Tốt*. Ngành YTCC chỉ đạt mức *khá*

3.5 Các hoạt động hỗ trợ đào tạo

3.5.1 Phân tích chung

Bảng 30. Ý kiến về các hoạt động hỗ trợ đào tạo

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
1	Công tác cố vấn học tập hoạt động hiệu quả	2018-2019	82.26	87.56	79.98	85.3	78.4	84.82	76.84	82.96
		2017-2018	80.96							
2	Trường đáp ứng tốt nhu cầu ngoại khóa: thể dục, thể thao của SV, văn hoá văn nghệ	2018-2019	81.8	85.78	79.44	85.58	80.54	83.2	77.12	82.96
		2017-2018	82.02							
3	Khoa quan tâm, tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập	2018-2019	82.16	85.44	79.74	85.88	79.16	85.9	77.26	84.44
		2017-2018	80.96							
4	Phòng Đào tạo hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến CTĐT		82.3	87.62	79.5	82.66	81.1	85.24	77.12	83.7

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RHM	ĐD	XN	YHCT	YHDP	YTCC
5	Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến quá trình học tập		82.6	87.54	81.5	87.34	81.02	85.9	77.86	85.18
6	Nhu cầu lưu trú của người học được quan tâm, giúp đỡ		81.98	86.68	80	88.02	78.62	83.4	74.1	81.48
7	Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho người học	2018-2019	83.02	85.5	80.9	80.9	80.6	81.55	78.43	81.5
		2017-2018	80.7							
8	Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV.	2018-2019	81.48	81.3	81.67	81.18	81.11	81.07	80.2	81.48
		2017-2018	80.32							
Trung bình theo ngành			82.2	85.93	80.34	84.6	80.1	83.89	77.37	82.96
Trung bình chung			82.17							

Nhận xét: Điểm trung bình chung SV đồng ý về các hoạt động hỗ trợ đào tạo đạt mức *tốt*; trong đó cao nhất là ngành Dược (đạt mức *Rất tốt*), thấp nhất là ngành YHDP (chỉ đạt mức *khá*)

Điểm đánh giá về “Công tác cố vấn học tập hoạt động hiệu quả”, của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ RHM, YHDP và KTXNYH giảm (chỉ đạt mức *khá*)

Có sự giảm nhẹ về điểm đánh giá cho nội dung “Trường đáp ứng tốt nhu cầu ngoại khoá: thể dục, thể thao của SV, văn hoá văn nghệ” của các ngành so với năm học 2017-2018, ngoại trừ Dược, ĐD, YHCT, YTCC tăng

Điểm đánh giá về “Khoa quan tâm, tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập” của các ngành cao hơn năm học 2017-2018, ngoại trừ RHM, YHDP và KTXNYH giảm (chỉ đạt mức *khá*)

Có sự tương đồng về điểm đánh giá cho nội dung “Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho người học” của các ngành so với năm học 2017-2018 (mức **Tốt**), ngoại trừ Dược đánh giá **Rất tốt** và YHDP chỉ đạt mức **khá**

Điểm đánh giá về “Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV.” của các ngành tăng nhẹ so với năm học 2017-2018, ngoại trừ YHDP giảm nhẹ.

3.5.2 Phân tích theo từng tiêu chí

Bảng 31. Công tác cố vấn học tập hoạt động hiệu quả

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	3.5	13	48.9	33.8	82.26
2	Dược học	0	1.4	5.1	58	35.5	85.52
3	Răng hàm mặt	0	2.4	16.7	59.5	21.4	79.98
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	55.9	36.8	85.96
5	KT XNYH	1.4	2.8	16.7	61.1	18.1	78.4
6	Y học cổ truyền	1.2	3	6	50.6	39.3	84.82
7	Y học dự phòng	2	4.9	18.6	55.9	18.6	76.84
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	63	25.9	82.96

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Công tác cố vấn học tập hoạt động hiệu quả” của ngành Dược và ĐD, đạt mức **Rất tốt**. Ngành RHM, YHDP, KTXNYH chỉ đạt mức **khá**

Bảng 32. Các hoạt động ngoại khóa, đoàn thể hữu ích cho người học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.8	2.9	15.3	49	32.1	81.8
2	Dược học	0	1.4	10.9	53.6	34.1	84.08
3	Răng hàm mặt	0	2.4	19	57.1	21.4	79.44
4	Điều dưỡng	0	0	14.7	57.4	27.9	82.64
5	KT XNYH	0	4.2	9.7	65.3	20.8	80.54
6	Y học cổ truyền	0.6	3.6	10.1	50.6	35.1	83.2
7	Y học dự phòng	0	4.9	35.3	50	9.8	72.94
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	63	25.9	82.96

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Các hoạt động ngoại khóa, đoàn thể hữu ích cho người học” của các ngành đạt mức **tốt**, ngoại trừ ngành RHM, YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 33. Khoa quan tâm, tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.9	2.9	14.4	48.1	33.7	82.16
2	Dược học	0	0.7	7.2	55.1	37	85.68
3	Răng hàm mặt	0	3.6	15.5	59.5	21.4	79.74
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	58.8	33.8	85.28
5	KT XNYH	0	4.2	19.4	52.8	23.6	79.16
6	Y học cổ truyền	0	2.4	5.4	53	39.3	85.9
7	Y học dự phòng	0	3.9	21.6	58.8	15.7	77.26
8	Y tế công cộng	0	0	3.7	70.4	25.9	84.44

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khoa quan tâm, tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập” của ngành Dược, ĐD và YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành RHM, YHDP, KTXNYH chỉ đạt mức **khá**

Bảng. Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Tỷ lệ đồng ý
1	Y khoa	0	1.65	5.77	76.09	16.49	81.48
2	Dược học	0	2.17	7.25	72.46	18.12	81.3
3	Răng hàm mặt	0	1.19	5.95	76.19	16.67	81.67
4	Điều dưỡng	0	4.41	7.35	66.18	22.06	81.18
5	KT XNYH	0	2.78	5.56	75	16.67	81.11
6	Y học cổ truyền	0	1.79	8.93	71.43	17.86	81.07
7	Y học dự phòng	0	3.92	7.84	71.57	16.67	80.2
8	Y tế công cộng	0	3.7	11.11	59.26	25.93	81.48

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV” của các ngành đạt mức **tốt**,

Bảng 34. Phòng Đào tạo hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến CTĐT

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	1	2.7	14.2	48	34.1	82.3
2	Dược học	0	0.7	8	59.4	31.9	84.5
3	Răng hàm mặt	1.2	4.8	11.9	59.5	22.6	79.5

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	50	42.6	87.04
5	KT XNYH	0	2.8	12.5	61.1	23.6	81.1
6	Y học cổ truyền	0.6	1.8	7.7	50.6	39.3	85.24
7	Y học dự phòng	0	2	27.5	53.9	16.7	77.12
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	66.7	25.9	83.7

Nhận xét: Điểm đánh giá về “Phòng Đào tạo hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến CTĐT” của các ngành ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**, ngành Dược, Y, KTXNYH đạt mức **Tốt**, ngành RHM, YHDP chỉ đạt mức **Khá**

Bảng 35. Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến quá trình học tập

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.6	12.9	50.1	33.6	82.6
2	Dược học	0	0.7	8	56.5	34.8	85.08
3	Răng hàm mặt	0	3.6	14.3	53.6	28.6	81.5
4	Điều dưỡng	0	2.9	1.5	60.3	35.3	85.6
5	KT XNYH	0	2.8	8.3	69.4	19.4	81.02
6	Y học cổ truyền	1.2	1.2	6	50.6	41.1	85.9
7	Y học dự phòng	0	2.9	21.6	58.8	16.7	77.86
8	Y tế công cộng	0	0	0	74.1	25.9	85.18

Nhận xét: Điểm đánh giá về “Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến quá trình học tập” của các ngành Dược, ĐD, YHCT và YTCC đạt mức **Rất tốt**, ngành Y, RHM, KTXNYH đạt mức **Tốt**, ngành YHDP chỉ đạt mức **Khá**

Bảng 36. Nhu cầu lưu trú của người học được quan tâm, giúp đỡ

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Y khoa	1.2	1.9	15	49.1	32.7	81.98
2	Dược học	0.7	0.7	9.4	53.6	35.5	84.44
3	Răng hàm mặt	0	1.2	22.6	51.2	25	80
4	Điều dưỡng	0	0	10.3	55.9	33.8	84.7
5	KT XNYH	1.4	0	20.8	59.7	18.1	78.62
6	Y học cổ truyền	0	3.6	14.9	42.9	38.7	83.4
7	Y học dự phòng	2	4.9	23.5	59.8	9.8	74.1
8	Y tế công cộng	0	0	14.8	63	22.2	81.48

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Nhu cầu lưu trú của người học được quan tâm, giúp đỡ” của các ngành đạt mức *tốt*, ngoại trừ ngành KTXNYH, YHDP chỉ đạt mức *khá*

3.6 Đánh giá kết quả đạt được từ khoá học

3.6.1 Phân tích chung

Bảng 37. Kết quả đạt được từ khóa học

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RHM	Điều dưỡng	Xét nghiệm	YHCT	YHDP	YTCC
1	Khóa học cung cấp cho bạn những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp (Kiến thức) (Kỹ năng)	2018-2019	83.86	87.56	83.1	85.3	83.4	85.42	78.44	81.48
		2017-2018	85.42	87.94	85.42	91.58	91.58	85.42	85.42	85.42
			84.96	84.78	84.96	91.1	91.1	84.96	84.96	84.96
2	Khóa học giúp bạn nâng cao: kỹ năng tư duy; sự sáng tạo; khả năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng mềm (Kỹ năng giao tiếp Kỹ năng tư duy sáng tạo Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu)	2018-2019	82.62	85.78	82.14	85.58	81.1	85.12	78.22	82.22
		2017-2018	84.3	80.88	84.3	88.98	88.98	84.3	84.3	84.3
			81.8	82.74	81.8	84.5	84.5	81.8	81.8	81.8
			83.94	84.22	83.94	88.28	88.28	83.94	83.94	83.94
3	Khóa học giúp bạn nâng cao trình độ, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học Khả năng sử dụng ngoại ngữ	2018-2019	81.64	85.44	82.22	85.88	78.58	83.8	73.94	79.26
		2017-2018	78.62	79.58	78.62	79.28	79.28	78.62	78.62	78.62
			83.62	86.84	86.84	87.3	87.3	86.84	86.84	86.84

Stt	Nội dung	Năm học	Điểm theo ngành							
			Y	Dược	RHM	Điều dưỡng	Xét nghiệm	YHCT	YHDP	YTCC
	Kỹ năng sử dụng máy vi tính									
4	Khóa học giúp bạn phát triển các phẩm chất về đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật,...	2018-2019	82.26	87.62	83.58	82.64	81.66	87.1	79.4	85.92
		2017-2018	82.04	83.45	82.04	86.73	86.73	82.04	82.04	82.04
5	Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học	2018-2019	83.04	87.54	82.86	87.34	81.94	85.12	77.56	80.74
		2017-2018	84.84	88.02	84.84	90.38	90.38	84.84	84.84	84.84
6	Bạn tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường	2018-2019	83.1	86.68	82.7	88.02	78.62	85.46	71.9	80
		2017-2018	83.68	82.66	83.68	88.6	88.6	83.68	83.68	83.68
Trung bình theo ngành			82.86	86.77	82.77	85.80	80.88	85.34	76.58	81.60
Trung bình chung			82.82							

Nhận xét: Điểm trung bình chung SV đồng ý về Kết quả đạt được từ khóa học đạt mức **tốt**; trong đó ngành Dược, ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**, cao nhất là ngành Dược; thấp nhất là ngành YHDP (chỉ đạt mức khá)

Điểm đánh giá về “Khóa học cung cấp cho bạn những kiến thức, kỹ năng” của các ngành Y, RHM, ĐD, KTXNYH, YTCC thấp hơn hơn năm học 2017-2018, trong đó ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**; chỉ có ngành Dược đạt mức **Rất Tốt**

Điểm đánh giá cho nội dung “Khóa học giúp bạn nâng cao: kỹ năng tư duy; sự sáng tạo; khả năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng mềm” của các ngành giảm so với năm học 2017-2018, trong đó ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**; ngoại trừ Dược, KTXMYH tăng và đạt mức **Rất Tốt**

So sánh điểm đánh giá về “khả năng sử dụng ngoại ngữ”, kết quả của Y, Dược, RHM, ĐD, YHCT, YTCC năm 2018-2019 tăng hơn 2017-2018, năm học 2017-2018 các ngành chỉ mức Khá, tuy nhiên KTXNYH và YHDP giảm (chỉ đạt mức **Khá**. So sánh điểm đánh giá về “khả năng sử dụng tin học” của các ngành đều giảm so với năm học 2017-2018

Điểm đánh giá về “Khóa học giúp bạn phát triển các phẩm chất về đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật,...” của các ngành Y, Dược, RHM, YHCT, YTCC cao hơn năm học 2017-2018, trong đó ngành Dược, YHCT, YTCC đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức khá

Điểm đánh giá về “Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học” của các ngành đều giảm so với năm học 2017-2018, ngoại trừ YHCT tăng.

Điểm đánh giá về “Bạn tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường” của các ngành đều giảm so với năm học 2017-2018, ngoại trừ Dược, YHCT tăng. 03 ngành đạt mức **Rất tốt** là Dược, YHCT, ĐD

3.6.2 Phân tích theo từng tiêu chí

Bảng 38. Khóa học cung cấp cho bạn những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.4	1.6	12.4	49.5	36.1	83.86
2	Dược học	0	0.7	3.6	52.9	42.8	87.56
3	Răng hàm mặt	0	1.2	10.7	59.5	28.6	83.1
4	Điều dưỡng	0	0	5.9	60.3	33.8	85.58
5	KT XNYH	0	1.4	5.6	68.1	25	83.4
6	Y học cổ truyền	0.6	1.8	6	53.6	38.1	85.42
7	Y học dự phòng	1	3.9	18.6	54.9	21.6	78.44
8	Y tế công cộng	0	0	11.1	70.4	18.5	81.48

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khóa học cung cấp cho bạn những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp” của ngành Dược, ĐD và YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 39. Khóa học giúp bạn nâng cao: kỹ năng tư duy; sự sáng tạo; khả năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng mềm

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.4	3	13.4	49.5	33.7	82.62
2	Dược học	0	2.2	5.1	54.3	38.4	85.78
3	Răng hàm mặt	0	1.2	13.1	59.5	26.2	82.14
4	Điều dưỡng	0	0	4.4	61.8	33.8	85.88

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
5	KT XNYH	0	1.4	12.5	65.3	20.8	81.1
6	Y học cổ truyền	0.6	1.2	8.3	51.8	38.1	85.12
7	Y học dự phòng	1	1	24.5	52.9	20.6	78.22
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	74.1	18.5	82.22

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khóa học giúp bạn nâng cao: kỹ năng tư duy; sự sáng tạo; khả năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng mềm” của ngành Dược, ĐD và YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 40. Khóa học giúp bạn nâng cao trình độ, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	1.2	3.1	14.7	47.8	33.1	81.64
2	Dược học	0	0.7	9.4	51.4	38.4	85.44
3	Răng hàm mặt	0	4.8	9.5	56	29.8	82.22
4	Điều dưỡng	0	2.9	11.8	54.4	30.9	82.66
5	KT XNYH	0	4.2	18.1	58.3	19.4	78.58
6	Y học cổ truyền	1.8	2.4	10.1	46.4	39.3	83.8
7	Y học dự phòng	2.9	5.9	24.5	52	14.7	73.94
8	Y tế công cộng	0	0	18.5	66.7	14.8	79.26

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khóa học giúp bạn nâng cao trình độ, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học” của ngành Dược đạt mức **Rất tốt**. Ngành KTXNYH, YHDP, YTCC chỉ đạt mức **khá**

Bảng 41. Khóa học giúp bạn phát triển các phẩm chất về đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật,...

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	3.5	13	48.9	33.8	82.26
2	Dược học	0	0	5.1	52.2	42.8	87.62
3	Răng hàm mặt	0	1.2	9.5	59.5	29.8	83.58
4	Điều dưỡng	0	0	14.7	57.4	27.9	82.64
5	KT XNYH	0	2.8	8.3	66.7	22.2	81.66
6	Y học cổ truyền	0	1.2	5.4	50.6	42.9	87.1
7	Y học dự phòng	1	3.9	10.8	65.7	18.6	79.4
8	Y tế công cộng	0	0	3.7	63	33.3	85.92

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Khóa học giúp bạn phát triển các phẩm chất về đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật,...” của ngành Dược, YHCT, YTCC đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 42. Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.7	2.4	12.9	49	35	83.04
2	Dược học	0	0	3.6	55.1	41.3	87.54
3	Răng hàm mặt	0	1.2	8.3	65.5	25	82.86
4	Điều dưỡng	0	0	7.4	45.6	47.1	88.02
5	KT XNYH	0	2.8	8.3	65.3	23.6	81.94
6	Y học cổ truyền	1.2	0.6	8.9	50	39.3	85.12
7	Y học dự phòng	1	3.9	18.6	58.8	17.6	77.56
8	Y tế công cộng	0	0	7.4	81.5	11.1	80.74

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học” của ngành Dược, ĐD, YTCC đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Bảng 43. Bạn tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường

Stt	Ngành	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Điểm TB
1	Y khoa	0.6	2	13.8	49	34.7	83.1
2	Dược học	0	0.7	2.9	58.7	37.7	86.68
3	Răng hàm mặt	1.2	0	13.1	56	29.8	82.7
4	Điều dưỡng	0	0	13.2	47.1	39.7	85.3
5	KT XNYH	0	2.8	19.4	59.7	18.1	78.62
6	Y học cổ truyền	0	3	12.5	38.7	45.8	85.46
7	Y học dự phòng	4.9	7.8	24.5	48	14.7	71.9
8	Y tế công cộng	0	0	18.5	63	18.5	80

Nhận xét: Điểm đồng thuận “Bạn tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường” của ngành Dược, ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

3.7 Ý kiến về chuẩn đầu ra năm 2019

3.7.1 Phân tích chung

Chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo năm 2019 (ban hành theo Quyết định số: 860/QĐ-ĐHYDCT ngày 13/5/2019) được rà soát và điều chỉnh và có nhiều thay đổi so với chuẩn đầu ra năm 2017. Mỗi ngành đào tạo đều có 9 chuẩn đầu ra; các chuẩn đầu ra từ 1-3 giống nhau ở tất cả các ngành đào tạo; chuẩn đầu ra từ 4-9 khác nhau tùy theo đặc thù của từng ngành đào tạo.

Bảng. So sánh điểm các Chuẩn đầu ra chung và điểm trung bình chung của các ngành

TT	Nội dung	Y	Dược	RHM	Điều dưỡng	Xét nghiệm	YHCT	YHDP	YTCC
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	85.56	92.10	89.28	90.6	85.34	88.92	84.68	87.4
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	83.6	86.30	86.2	87.56	82.22	85.6	78.78	82.96
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	83.64	89.42	86.26	86.44	84.42	86.68	78.94	84.44
4	Điểm trung bình chung của 09 CDR	83.89	87.17	83.94	87.3	83.7	86	78.64	83.29

Nhận xét: Điểm trung bình chung đồng thuận về 09 CDR của Dược, ĐD và YHCT đạt mức **Rất tốt**, ngành YHDP chỉ đạt mức **Khá**

Chuẩn đầu ra số 01: Đây là chuẩn đầu ra duy nhất được sự đồng thuận đánh giá của sinh viên tất cả các ngành đào tạo; một số ngành đạt được điểm đồng ý xuất sắc: Dược, ĐD

Chuẩn đầu ra số 02 và 03: Điểm đồng thuận của ngành Dược, ĐD, YHCT đạt mức **Rất tốt**. Ngành YHDP chỉ đạt mức **khá**

Các chuẩn đầu ra từ 4 đến 9: Các chuẩn đầu ra có tỷ lệ đồng ý cao nhất trong từng ngành:

- Ngành Y: chuẩn đầu ra 9 – 84.18 điểm
- Ngành Dược: chuẩn đầu ra 7 - 88.28 điểm
- Ngành RHM: chuẩn đầu ra 8 – 84.28 điểm
- Ngành YHCT: chuẩn đầu ra 8 – 86.98 điểm
- Ngành CNDD: chuẩn đầu ra 8 - 88.32 điểm
- Ngành CNXN: chuẩn đầu ra 9 – 85.08 điểm
- Ngành YHDP: **chuẩn đầu 9 – 79.24 điểm**
- Ngành YTCC: chuẩn đầu ra 8 – 83.47 điểm

3.7.3 Phân tích theo từng ngành

Bảng 44. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Y khoa

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0.3	1.2	9.7	48	40.8	85.56
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0.2	2	12.6	50	35.2	83.6
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	0.5	2.4	11.8	49.5	35.9	83.64
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các thao tác các kỹ năng y khoa trong thực hành lâm sàng.	0.6	2.1	15	46.8	35.4	82.8
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán được các bệnh thường gặp.	0.5	1.7	11.8	50.2	35.8	83.82
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện sớm và thực hiện hiệu quả sơ cứu ban đầu và cấp cứu được các tình huống cấp cứu.	0.3	2.3	12	50.5	35	83.58
7	Chuẩn đầu ra 7: Điều trị được các bệnh thường gặp ở các chuyên ngành y khoa.	0.4	2.1	12	49.6	35.9	83.7
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.	0.3	2.1	11.7	48.5	37.4	84.12
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.	0.6	1.9	12	47.5	38.1	84.18
Trung bình							83.89

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành Y khoa đều được đánh giá mức *Tốt*. Cao nhất là CDR 01 (*mức Rất tốt*), thấp nhất là CDR 04

Bảng 45. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Dược học

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0	0	1.4	36.2	62.3	92.10
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0	0.7	5.8	54.3	39.1	86.30
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	0	0	3.6	45.7	50.7	89.42
4	Chuẩn đầu ra 4: Xây dựng quy trình tổng hợp nguyên liệu làm thuốc và chiết xuất các hợp chất từ dược liệu.	0	0	8.7	53.6	37.7	85.80
5	Chuẩn đầu ra 5: Phân tích được các đặc điểm, yêu cầu chất lượng và xây dựng quy trình bào chế, sản xuất các dạng thuốc trong ngành dược.	0	0	13	50	37	84.80
6	Chuẩn đầu ra 6: Ứng dụng các phương pháp phân tích trong xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, các thành phẩm bào chế và độc chất.	0	0	6.5	53.6	39.9	86.68
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện việc thông tin thuốc, tư vấn, hướng dẫn, giám sát sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả cho cán bộ y tế và bệnh nhân.	0	0.7	3.6	49.3	46.4	88.28
8	Chuẩn đầu ra 8: Thực hành tốt các lĩnh vực: sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, và phân phối đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	0	1.4	8	50.7	39.9	85.82
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp	0	0	10.9	51.4	37.7	85.36
Trung bình							87.17

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành Dược đều được đánh giá mức **Rất Tốt**. Cao nhất là CDR 01 (mức **Rất tốt**), thấp nhất là CDR 05

Bảng 46. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Răng hàm mặt

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	1.2	0	1.2	46.4	51.2	89.28
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	1.2	0	8.3	47.6	42.9	86.2
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	1.2	1.2	4.8	51.2	41.7	86.26
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các thao tác kỹ năng trong thực hành Răng hàm mặt	1.2	1.2	9.5	51.2	36.9	84.28
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu bệnh răng miệng/hàm mặt thường gặp.	2.4	0	19	45.2	33.3	81.34
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị toàn diện các bất thường/bệnh lý về hình thái và chức năng của răng, mô nha chu và những tình trạng miệng và hàm mặt khác.	1.2	1.2	16.7	51.2	29.8	81.5
7	Chuẩn đầu ra 7: Phân tích được các quy trình điều trị cơ bản để xử trí bệnh lý thông thường răng hàm mặt, chấn thương hàm mặt và dị tật khe hở môi – vòm miệng.	0	2.4	20.2	50	27.4	80.48
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.	1.2	0	7.1	57.1	34.5	84.68
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.	1.2	0	20.2	47.6	31	81.44
Trung bình							83.94

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành RHM đều được đánh giá mức **Tốt**. Cao nhất là CĐR 01 (**mức Rất tốt**), thấp nhất là CĐR 09

Bảng 47. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Y học cổ truyền

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0	0.6	2.4	48.8	48.2	88.92
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0	1.8	8.3	50	39.9	85.6
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	0	1.2	7.1	48.8	42.9	86.68
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng y khoa bằng y học cổ truyền và y học hiện đại.	0	1.2	10.7	49.4	38.7	85.12
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán được các bệnh thường gặp bằng y học cổ truyền và y học hiện đại.	0	1.2	7.7	50	41.1	86.2
6	Chuẩn đầu ra 6: Điều trị được các bệnh thường gặp bằng y học cổ truyền và phối hợp y học hiện đại.	0	1.8	10.7	50	37.5	84.64
7	Chuẩn đầu ra 7: Phát hiện sớm và thực hiện được sơ cứu ban đầu và cấp cứu được các tình huống cấp cứu thường gặp.	0	2.4	10.1	51.2	36.3	84.28
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.	0	0.6	6	51.8	41.7	86.98
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.	0.6	2.4	7.7	47	42.3	85.6
Trung bình							86.00

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành YHCT đều được đánh giá mức **Rất tốt**. Cao nhất là CĐR 01 (mức **Rất tốt**), thấp nhất là CĐR 07

Bảng 48. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Điều dưỡng

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0	0	2.9	41.2	55.9	90.6
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0	0	4.4	52.9	42.6	87.56
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	0	1.5	7.4	48.5	42.6	86.44
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng điều dưỡng để nhận định được tình trạng của đối tượng chăm sóc.	0	0	2.9	55.9	41.2	87.66
5	Chuẩn đầu ra 5: Lập kế hoạch và thực hiện chăm sóc hiệu quả các bệnh thường gặp.	0	0	2.9	55.9	41.2	87.66
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện sớm và phối hợp thực hiện sơ cứu, cấp cứu hiệu quả các tình huống cấp cứu.	0	0	7.4	51.5	41.2	86.84
7	Chuẩn đầu ra 7: Tham gia công tác quản lý hành chính, trang thiết bị y tế, kiểm soát nhiễm khuẩn.	0	0	8.8	51.5	39.7	86.18
8	Chuẩn đầu ra 8: Thực hiện công tác giáo dục, quản lý và chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.	0	0	5.9	47.1	47.1	88.32
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.	1.5	0	7.4	57.4	33.8	84.46
Trung bình							87.30

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành Điều dưỡng đều được đánh giá mức **Rất tốt**. Cao nhất là CDR 01 (**mức Rất tốt**), thấp nhất là CDR 09

Bảng 49. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành **Kỹ thuật Xét nghiệm y học**

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0	2.8	5.6	54.2	37.5	85.34
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0	1.4	12.5	59.7	26.4	82.22
39	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	1.4	0	5.6	61.1	31.9	84.42
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng xét nghiệm lâm sàng cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu.	0	2.8	9.7	56.9	30.6	83.06
5	Chuẩn đầu ra 5: Làm đúng các xét nghiệm theo các quy trình kỹ thuật chuyên ngành	1.4	1.4	4.2	62.5	30.6	83.96
6	Chuẩn đầu ra 6: Đánh giá đúng kết quả xét nghiệm	1.4	0	5.6	68.1	25	83.12
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện tốt các quy trình đảm bảo chất lượng và an toàn xét nghiệm.	0	2.8	8.3	61.1	27.8	82.78
8	Chuẩn đầu ra 8: Tham gia hiệu quả công tác quản lý hành chính, trang thiết bị y tế.	0	0	8.3	66.7	25	83.34
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp	0	0	4.2	66.7	29.2	85.08
83.70							

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành KTXNYH đều được đánh giá mức **Tốt**. Cao nhất là CDR 01 (**mức Rất tốt**), thấp nhất là CDR 02

Bảng 50. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành **Y học dự phòng**

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	1	2	3.9	58.8	34.3	84.68

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	2	2	13.7	64.7	17.6	78.78
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	2	2.9	12.7	62.7	19.6	78.94
4	Chuẩn đầu ra 4: Xác định và quản lý được các vấn đề sức khỏe, yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng.	1	2.9	17.6	57.8	20.6	78.76
5	Chuẩn đầu ra 5: Phòng chống và quản lý được một số bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm, tai nạn thương tích, các vấn đề thảm họa y học	0	3.9	17.6	58.8	19.6	78.76
6	Chuẩn đầu ra 6: Triển khai và đánh giá được hiệu quả các chương trình y tế.	1	4.9	22.5	54.9	16.7	76.28
7	Chuẩn đầu ra 7: Chẩn đoán, xử trí, cấp cứu được các bệnh thông thường.	1	9.8	22.5	54.9	11.8	73.34
8	Chuẩn đầu ra 8: Tổ chức và thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục và nâng cao sức khỏe.	1	3.9	13.7	61.8	19.6	79.02
9	Chuẩn đầu ra 9: Thực hiện công tác quản lý chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực học dự phòng.	2	2	16.7	56.9	22.5	79.24
							78.64

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành YHDP chỉ được đánh giá mức **Khá**. Cao nhất là CĐR 01 (**mức Rất tốt**), thấp nhất là CĐR 07

Bảng 51. Ý kiến của sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Y tế công cộng

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.	0	0	3.7	55.6	40.7	87.4
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.	0	0	11.1	63	25.9	82.96

TT	Nội dung	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.	0	0	3.7	70.4	25.9	84.44
4	Chuẩn đầu ra 4: Xác định và quản lý được yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng.	0	0	11.1	70.4	18.5	81.48
5	Chuẩn đầu ra 5: Quản lý được các vấn đề sức khỏe trong lĩnh vực y tế công cộng.	0	0	11.1	63	25.9	82.96
6	Chuẩn đầu ra 6: Triển khai và đánh giá được hiệu quả các chương trình y tế.	0	0	7.4	70.4	22.2	82.96
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện được công tác thống kê trong lĩnh vực y tế.	0	0	7.4	74.1	18.5	82.22
8	Chuẩn đầu ra 8: Tổ chức, thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục và nâng cao sức khỏe.	0	0	7.4	66.7	25.9	83.7
9	Chuẩn đầu ra 9: Thực hiện công tác quản lý chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế công cộng, phát triển cộng đồng.	0	0	11.1	70.4	18.5	81.48
Trung bình							83.29

Nhận xét: Hầu hết các chuẩn đầu ra ngành YTCC đều được đánh giá mức **Tốt**. Cao nhất là CDR 01 (*mức Rất tốt*), thấp nhất là CDR 04

3.8 Các ý kiến góp ý qua câu hỏi mở

3.8.1 Ngành Y đa khoa (246 ý kiến)

Nội dung chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo phù hợp (50)
- Bài học bám sát chuẩn đầu ra (4)

Cấu trúc chương trình và thời lượng chương trình đào tạo

- Kiến thức về mặt cận lâm sàng như X-quang, CT scan, Khí máu động mạch,...trong lúc thực hành lâm sàng chưa được hướng dẫn chi tiết (1)
- Chuẩn đầu ra cần phải nâng cao thêm về kiến thức chuyên ngành (2)
- Thực tế nhiều (9)
- Sắp xếp các môn học trong khóa học chưa hợp lý (7)

Tổ chức đào tạo

- Số lượng sinh viên đông quá (35)
- Việc đi lâm sàng ít có người hướng dẫn, đi lâm sàng buổi chiều không hiệu quả (25)
- Sắp xếp lịch đi thực hành lâm sàng chưa phù hợp (2)
- Khó tiếp cận bệnh nhân trong lúc học lâm sàng (2)
- Có sự bất công quá lớn trong việc chọn định hướng chuyên khóa năm cuối (5)
- Đăng kí học hè không được đáp ứng

Kiểm tra, đánh giá

- Không có công cụ rõ ràng trong việc đánh giá nên có sự thiếu công bằng trong thi lâm sàng
- Thi lâm sàng chưa có chuẩn chung mà tùy thuộc từng giảng viên
- Chưa hài lòng nhất là thời gian và hình thức đánh giá làm xếp loại ra trường của sinh viên bị giảm điểm so với tín chỉ trường khác (2)
- Không công bố đáp án sau khi thi lý thuyết (3)
- Chưa hài lòng về việc sắp xếp lịch thi, dời lịch thi, thay đổi hình thức thi (9)
- Thời gian ôn tập thi tốt nghiệp ngắn (4)
- Hình thức thi tốt nghiệp thông báo trễ (1)
- Khâu tổ chức thi chuyên nghiệp (2)

Giáo trình

- Kiến thức thầy cô dạy trên lâm sàng không được ghi trong giáo trình (2)
- Giáo trình còn nhiều lỗi, sai chính tả, chưa cập nhật (7)
- Có những nội dung đọc như google dịch
- Nên bổ sung hoàn chỉnh hơn những kiến thức mới trong giáo trình (1)

Giảng viên

- Thời gian học với giảng viên trên lâm sàng ít (15)
- Thiếu giảng viên giảng dạy lâm sàng (17)
- Nhiều giảng viên dạy không đúng lịch (18)
- Không gắn kết được với cố vấn học tập, cố vấn học tập cần tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập (2)
- Còn giảng viên tiêu cực (1)

Hài lòng nhất

- Thầy, cô giảng dạy nhiệt tình (32).
- Giảng viên giỏi về chuyên môn, cung cấp kiến thức và kinh nghiệm thực tế giúp sinh viên có thêm kiến thức lâm sàng thực tế (14)

Thông tin sinh viên

- Sinh viên được quy định thực tập lâm sàng 2 buổi/ngày, các ngày trong tuần, tuy nhiên, buổi chiều không có giảng viên hướng dẫn và gây nhiều khó khăn trong việc chỉ giải quyết trong giờ hành chính: khám bệnh BHXH, xin giấy xác nhận ở trường, địa phương...

- Cần sinh hoạt chi tiết nội dung và mục tiêu cần đạt cho thống nhất giảng dạy và học các học phần lâm sàng

Cơ sở vật chất

Chưa hài lòng

- Chưa hài lòng về phòng học lâm sàng (10)
- Phòng học lâm sàng không đủ (4)
- Trang thiết bị phòng học, giảng đường còn hỏng hóc, thiếu quạt (3)

Hài lòng

- Hài lòng nhất là cơ sở vật chất học lý thuyết rất đầy đủ, môi trường học tập tốt (19)

Hoạt động hỗ trợ sinh viên

- Phòng đào tạo đại học, bên cạnh các anh chị chỉ giúp nhiệt tình thì vẫn còn 1 vài anh chị chưa chỉ giúp nhiệt tình lời lẽ gắt gỏng.

- Thời gian tự học nhiều (11)
- Tạo nhiều cơ hội nghiên cứu khoa học cho SV (2)
- Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp thường xuyên hơn, để sinh viên biết được định hướng nghề nghiệp trong tương lai sớm để phấn đấu học tập.
- Thư viện quá ít tài liệu tiếng anh và chuyên môn
- Thời gian thực tập tại địa phương nên được kéo dài thêm
- Chưa có việc học cải thiện điểm.
- Có nhiều cơ hội thực tập ở bệnh viện để thực hành lâm sàng, bám sát nhiều mặt bệnh (6)

Ý kiến riêng một số đơn vị/cá nhân

- Các thầy cô thuộc Bộ môn Nhi, Nội khi hỏi thi lâm sàng không có chuẩn kiến thức chung khiến sinh viên rất khó khăn. Khi trả lời hỏi thi thầy/cô này theo kiến thức được thầy/cô khác giảng thì có lúc không được chấp nhận.

- Bộ môn nhi có phương pháp dạy tốt không hài lòng với tài liệu dạy một đường tài liệu một đường thi kết quả một đường (4)

Kiến nghị:

- Học lý thuyết trước khi đi lâm sàng
- Trong quá trình giảng lâm sàng giảng hướng dẫn nên dành một buổi riêng hướng dẫn thêm cho mỗi nhóm về chủ đề này hoặc tổ chức các buổi chuyên đề cho các bạn sv ở các khóa có thể cùng tham gia.

- Cần sinh hoạt chi tiết nội dung và mục tiêu cần đạt cho thống nhất giảng dạy và học các học phần lâm sàng (2).

- Không đi lâm sàng buổi chiều (5)

- Cần mở thêm nhiều câu hỏi mở hoặc chuyên đề cho sinh viên tự tìm hiểu. Từ đó giúp sinh viên nắm bài sâu hơn

- Phân bổ lịch lâm sàng từ hè để chia nhỏ ra (2)

- Chú trọng giảng dạy những mặt bệnh thường gặp trên lâm sàng hơn

- Giảm số lượng tuyển sinh

- Tăng thời gian thực tập ở các tỉnh; đánh giá, cập nhật giáo trình hàng năm; không bắt buộc sv thực tập buổi chiều nếu không có người trực tiếp hướng dẫn hoặc ít nhất cho phép mỗi sv được nghỉ 1 buổi trong tuần để giải quyết các thủ tục hành chính;

- Công bố đáp án chính thức sau khi thi lý thuyết

- Xây dựng chuẩn chung cho thi lâm sàng

- Sinh viên năm cuối đi đủ 4 chuyên khoa lớn, thi kết thúc mỗi chuyên khoa, thi tốt nghiệp bác thăm 1 trong 4 chuyên khóa để thi tốt nghiệp.

- Phân chi thành cụm nội- ngoại và sản – nhi (2)

- Có thể cho thi tốt nghiệp lần 2 sớm hơn (theo chương trình là tháng 9) để những bạn lỡ thi tốt nghiệp lần 1 không vượt qua có thể thi lần 2 sớm và được ra trường cùng các bạn khác trong lễ tốt nghiệp (6 năm học đã trải qua rất nhiều kì thi rồi, áp lực cũng rất nhiều, tiền ăn học cha mẹ bỏ ra cũng không kém, cha mẹ gia đình chỉ mong được chụp hình với con em mình trong ngày lễ tốt nghiệp, nhưng nếu lỡ không vượt qua kì thi tốt nghiệp lần 1, cha mẹ gia đình và cả bản thân đều rất áp lực, cơ hội việc làm so với các bạn khác sụt giảm vì thi lại lần 2 là các bạn đa phần đã xin được việc)

- Nên cho đề cương các môn thi học kỳ cho sinh viên

3.8.2 Ngành Dược (20 ý kiến)

-Thầy Cô giảng dạy nhiệt tình, quan tâm người học (10)

- Chưa hài lòng: về học phí của đào tạo ĐCSĐ, chưa có sự thống nhất giữa sở y tế và trường dẫn đến việc cấm thi sát ngày thi của sinh viên (1)

- Thời gian học lý thuyết nhiều (1)

- Cơ sở vật chất đầy đủ, khuôn viên trường sạch đẹp (2)

- Số lượng sinh viên đông, không phù hợp dạy theo phương pháp cải tiến (seminar) (4)

- Thời gian thực tập, thực tế ở bệnh viện, công ty dược,... ít (1)

- Kiến nghị: nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung nhiều hơn (1)

3.8.3 Ngành RHM (31 ý kiến)

- Giảng viên nhiệt tình chỉ dạy (8)

- Hải lòng về chương trình học và cơ sở vật chất của trường (8)
- Không hài lòng nhất là thi tốt nghiệp bằng trắc nghiệm sẽ không công bằng vì có những người không hiểu, không làm và chỉ đợi đáp án từ mọi người (1)
- Các thiết bị thực hành, chưa đủ để sinh viên thực tập (4)
- Không có môn phẫu thuật thực hành về việc bóc tách và khâu vết trong phẫu (1)
- Chưa có ký túc xá (1)
- Thêm sách nha cho sinh viên răng hàm mặt (1)
- Giảng dạy không đúng theo lịch học của sinh viên (2)
- Bổ sung thêm các khóa kỹ năng mềm cho sinh viên (1)
- Một số giảng viên trong khoa Răng hàm mặt giảng bài không hay, không tận tâm với bài giảng (1)
- Thầy cô nên chia sẻ kinh nghiệm lâm sàng nhiều hơn và giúp sinh viên cập nhật kiến thức tốt hơn nữa
- Giáo trình chuyên môn (Răng hàm mặt) của một số môn không thống nhất: bài giảng thì nằm trong slide của mấy thầy cô nhưng giáo trình chúng em nhận được thì nội dung không giống, mỗi khi thi học kì chúng em phải học trong những tờ giấy photo rời rạc (1)
- Còn nhiều bất cập, chưa thống nhất giữa các giảng viên (1)

3.8.4 Ngành Điều dưỡng (15 ý kiến)

- Giáo viên nhiệt tình trong giảng dạy (4)
- Kiến nghị tăng thời gian đi lâm sàng (3)
- Cơ sở vật chất được nâng cao (1)
- Công bố đáp án đề thi và đáp án ngân hàng câu hỏi (1)
- Còn một số giảng viên chưa tận tâm trong giảng dạy (1)
- Soạn giáo trình tốt hơn (1)
- Chưa ký túc xá cho sinh viên (1)
- Khóa học cung cấp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp tốt, khóa học giúp nâng cao kỹ năng tư duy, sự sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm (1)
- Thư viện nên cung cấp cho sinh viên thêm các tài liệu tham khảo bằng file điện tử để sinh viên có thể đọc tại nhà (1)
- Kiến nghị về bộ câu hỏi ôn thi tốt nghiệp kiến thức chuyên ngành tổng hợp nên gửi luôn cả đáp án và sau thi nên gửi lại đáp án của đề thi để sinh viên kiểm tra lại và phản hồi dễ dàng khi có sai sót (1)

3.8.5 Ngành YTCC (14 ý kiến)

- 1) Đưa phần SPSS vào chương trình học cho sinh viên YTCC (3)
- 2) Giảng viên giảng dạy nhiệt tình (3)

- 3) Một số khu tự học bắt đầu xuống cấp (quạt hư, thiếu ghế ngồi, ổ điện không dùng được, nhiều nắng, mưa ướt, ...). Kiến nghị: cần duy tu bảo trì các trang thiết bị của khu tự học (1)
- 4) Máy chiếu tại các giảng đường bị mờ (1)
- 5) Chưa hài lòng nhất là chúng em chưa được cọ xát thực tế nhiều, ngày hội việc làm tổ chức hằng năm nhưng không có nhiều công việc cho ngành chúng em đang theo học (2)
- 6) Tự tin hơn khi giao tiếp với cộng đồng (1)
- 7) Thời gian thực tập còn ít (1)

3.8.6 Ngành YHDP (28 ý kiến)

- 1) Kiến thức chuyên môn về Y học dự phòng còn ít, thời gian thực tập còn ngắn (1)
- 2) Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho lý thuyết và thực hành (1)
- 3) Cần tăng cường thêm kỹ năng nghề nghiệp thực tế (1)
- 4) Chưa biết nhiều về NCKH (1)
- 5) Chương trình học giúp sinh viên chủ động học tập (6)
- 6) Chương trình đào tạo mất quá nhiều thời gian của sinh Viên. Chương trình nên giảm thời gian đào tạo lại thay vì Y học dự phòng đào tạo 6 năm nên rút ngắn 4 năm là đủ (2)
- 7) Giảng viên tận tình giảng dạy (8)
- 8) Kiến nghị nhà trường cho sinh viên về tỉnh nhà thực tập (1)
- 9) Cần định hướng cụ thể cho sinh viên khi ra trường (công việc sẽ làm khi ra trường chưa được cụ thể...) để làm tốt công việc (2)
- 10) Phòng học còn nóng, một số giảng đường máy chiếu chưa được rõ (3)
- 11) Sinh viên quá đông trong lớp học (1)
- 12) CLB về học thuật còn hạn chế (trong tương lai mong có nhiều CLB học thuật YTCC (ví dụ CLB NCKH, dịch tễ, dinh dưỡng ...) (1)
- 13) Bỏ sót một HP của năm trước và học dồn vào năm cuối gây khó khăn cho việc ôn thi tốt nghiệp. Cần quản lý tốt tất cả các tín chỉ, tránh trường hợp lên kế hoạch học tập sót HP (2)
- 14) Kiến thức chuyên ngành chưa phù hợp với công việc trong tương lai và cung cấp những kiến thức chưa thật sự phù hợp cho sinh viên (1)
- 15) Kỹ năng mềm còn quá thấp, chưa phát triển được kỹ năng trình bày trước đám đông. Kiến nghị: lồng ghép rèn luyện kỹ năng mềm vào các tiết học nhiều hơn (1)
- 16) Công bố ngày thi khi đăng kí học phần. Nên cho biết ngày giờ thi của HP đăng ký.
- 17) Một số nội dung chưa được giảng dạy như kỹ năng viết CV xin việc, kỹ năng dự phỏng vấn cho sinh viên khóa cuối.
- 18) Chương trình học còn nhiều nội dung chưa chuyên sâu nên bản thân chưa cảm thấy tự tin về năng lực, kiến thức của mình có thể làm việc 1 cách độc lập khi ra trường (1)
- 19) Khả năng truyền đạt của một số giảng viên khoa YTCC lâu năm chưa thu hút sinh viên (1)

20) Sinh viên YHDP không có cơ hội va chạm nhiệm vụ với các trung tâm, các báo cáo còn học một cách lý thuyết chung chung (1)

4. Kết luận

4.1 Rút kinh nghiệm về quy trình khảo sát

- Bộ công cụ khảo sát: cần rà soát đảm bảo sự nhất quán trong nội dung để thuận lợi trong đối sánh kết quả

- Số lượng: rà soát tìm nguyên nhân để đảm bảo 100% sinh viên năm cuối tham gia khảo sát

3.2 Sử dụng kết quả khảo sát

Phòng Đảm bảo chất lượng gửi kết quả chi tiết của từng cán bộ về cho phòng ĐTDH, các khoa để triển khai rút kinh nghiệm; làm cơ sở rà soát cập nhật CTĐT, ĐCCTHP; xây dựng giải pháp cải tiến hoạt động đào tạo và các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo;

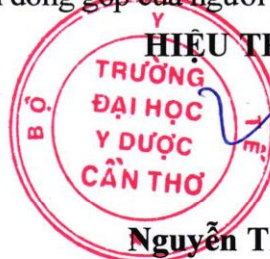
Căn cứ kết quả và các nội dung rút kinh nghiệm, phòng Đảm bảo chất lượng và các khoa, phòng, trung tâm tổ chức họp rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch cải tiến sau 02 tuần công bố báo cáo. Phòng Đảm bảo chất lượng giám sát, tổng hợp công tác rút kinh nghiệm- cải tiến và báo cáo.

Các phòng chức năng phản hồi các ý kiến đóng góp của người học trong các buổi đối thoại SV

Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng



Phạm Thị Mỹ Ngọc



Nguyễn Trung Kiên

Nơi nhận:

- Ban Giám Hiệu;
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Lưu: VT, ĐBCL.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

**PHIẾU KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2018-2019**

Anh/Chị chọn 1 trong 5 mức độ với quy ước như sau:

0. Không hài lòng 1. Hài lòng ít 2. Tạm chấp nhận 3. Hài lòng 4. Rất hài lòng
Hoặc

0. Không đồng ý 1. Đồng ý một phần nhỏ 2. Tạm chấp nhận 3. Đồng ý 4. Rất đồng ý

1. Đánh giá chương trình đào tạo

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có chuẩn đầu ra rõ ràng					
2	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu nghề nghiệp và phù hợp với yêu cầu xã hội					
3	Các học phần cung cấp đủ kiến thức để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo					
4	Các học phần cung cấp đủ kỹ năng để đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo					
5	Các học phần giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu					
6	Các học phần giúp phát triển các kỹ năng mềm					
7	Các học phần tự chọn của CTĐT đáp ứng đủ nhu cầu của người học					
8	Các nội dung học ở năm cuối giúp người học tổng hợp được kiến thức, kỹ năng trong toàn khóa học					
9	Các học phần trong CTĐT được bố trí một cách hợp lý					
10	Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ số tín chỉ các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành					
11	Có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ học lý thuyết và thực hành					

2. Tổ chức đào tạo và hoạt động dạy-học của khóa học

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Người học được chủ động trong lập kế hoạch học tập					
2	Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho người học trong học tập					
3	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và đúng kế hoạch giảng dạy					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
4	GV có năng lực chuyên môn tốt, cập nhật thông tin có giá trị thực tiễn					
5	Giảng viên có phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp					
6	Khóa học đã tạo điều kiện tự học và nghiên cứu cho người học					
7	Việc kiểm tra/đánh giá của các học phần trong khóa học là rõ ràng và phù hợp					
8	Các hình thức kiểm tra/đánh giá/thi/chuyên đề ở năm cuối giúp đánh giá được khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong toàn khóa học					

3. Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy-học

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Phòng học lý thuyết/giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng, thông thoáng, các thiết bị dạy-học					
2	Phòng thực hành đáp ứng đủ yêu cầu thực hành của CTĐT					
3	Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ và cập nhật					
4	Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu chuyên ngành					
5	Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho việc học tập					
6	Môi trường học tập thoải mái, thân thiện					
7	Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên					

4. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Công tác cố vấn học tập hoạt động hiệu quả					
2	Trường đáp ứng tốt nhu cầu ngoại khóa: thể dục, thể thao của SV, văn hoá văn nghệ					
3	Khoa quan tâm, tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập					
4	Phòng Đào tạo hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến CTĐT					
5	Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ giải quyết tốt vấn đề có liên quan đến quá trình học tập					
6	Nhu cầu lưu trú của người học được quan tâm, giúp đỡ					
7	Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho người học					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
8	Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV.					

5. Đánh giá kết quả đạt được từ khoá học

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Khóa học cung cấp cho bạn những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp (Kiến thức, Kỹ năng)					
2	Khóa học giúp bạn nâng cao: kỹ năng tư duy; sự sáng tạo; khả năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng mềm (Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng tư duy sáng tạo, Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu)					
3	Khóa học giúp bạn nâng cao trình độ, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học (Khả năng sử dụng ngoại ngữ, Kỹ năng sử dụng máy vi tính)					
4	Khóa học giúp bạn phát triển các phẩm chất về đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật,...					
5	Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học					
6	Bạn tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường					

6. Ý kiến về chuẩn đầu ra năm 2019

6.1. Chuẩn đầu ra ngành Y khoa

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các thao tác các kỹ năng y khoa trong thực hành lâm sàng.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán được các bệnh thường gặp.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện sớm và thực hiện hiệu quả sơ cứu ban đầu và cấp cứu được các tình huống cấp cứu.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Điều trị được các bệnh thường gặp ở các chuyên					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
	ngành y khoa.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.					

6.2. Chuẩn đầu ra ngành Dược học

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Xây dựng quy trình tổng hợp nguyên liệu làm thuốc và chiết xuất các hợp chất từ dược liệu.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Phân tích được các đặc điểm, yêu cầu chất lượng và xây dựng quy trình bào chế, sản xuất các dạng thuốc trong ngành dược.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Ứng dụng các phương pháp phân tích trong xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, các thành phẩm bào chế và độc chất.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện việc thông tin thuốc, tư vấn, hướng dẫn, giám sát sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả cho cán bộ y tế và bệnh nhân.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Thực hành tốt các lĩnh vực: sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, và phân phối đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp					

6.3. Chuẩn đầu ra ngành Răng hàm mặt

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
	nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các thao tác kỹ năng trong thực hành Răng hàm mặt					
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu bệnh răng miệng/hàm mặt thường gặp.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị toàn diện các bất thường/bệnh lý về hình thái và chức năng của răng, mô nha chu và những tình trạng miệng và hàm mặt khác.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Phân tích được các quy trình điều trị cơ bản để xử trí bệnh lý thông thường răng hàm mặt, chấn thương hàm mặt và dị tật khe hở môi – vòm miệng.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.					

6.4. Chuẩn đầu ra ngành Y học cổ truyền

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng y khoa bằng y học cổ truyền và y học hiện đại.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Chẩn đoán được các bệnh thường gặp bằng y học cổ truyền và y học hiện đại.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Điều trị được các bệnh thường gặp bằng y học cổ truyền và phối hợp y học hiện đại.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Phát hiện sớm và thực hiện được sơ cứu ban đầu và cấp cứu được các tình huống cấp cứu thường gặp.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.					

6.5. Chuẩn đầu ra ngành Điều dưỡng

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng điều dưỡng để nhận định được tình trạng của đối tượng chăm sóc.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Lập kế hoạch và thực hiện chăm sóc hiệu quả các bệnh thường gặp.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Phát hiện sớm và phối hợp thực hiện sơ cứu, cấp cứu hiệu quả các tình huống cấp cứu.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Tham gia công tác quản lý hành chính, trang thiết bị y tế, kiểm soát nhiễm khuẩn.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Thực hiện công tác giáo dục, quản lý và chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.					

6.6. Chuẩn đầu ra ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng xét nghiệm lâm sàng cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Làm đúng các xét nghiệm theo các quy trình kỹ thuật chuyên ngành					
6	Chuẩn đầu ra 6: Đánh giá đúng kết quả xét nghiệm					
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện tốt các quy trình đảm bảo chất lượng và an toàn xét nghiệm.					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
8	Chuẩn đầu ra 8: Tham gia hiệu quả công tác quản lý hành chính, trang thiết bị y tế.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.					

6.7. Chuẩn đầu ra ngành Y học dự phòng

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Xác định và quản lý được các vấn đề sức khỏe, yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng.					
5	Chuẩn đầu ra 5: Phòng chống và quản lý được một số bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm, tai nạn thương tích, các vấn đề thảm họa y học					
6	Chuẩn đầu ra 6: Triển khai và đánh giá được hiệu quả các chương trình y tế.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Chẩn đoán, xử trí, cấp cứu được các bệnh thông thường.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Tổ chức và thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục và nâng cao sức khỏe.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Thực hiện công tác quản lý chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực học dự phòng.					

6.8. Chuẩn đầu ra ngành Y tế công cộng

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.					
2	Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.					
3	Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.					
4	Chuẩn đầu ra 4: Xác định và quản lý được yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng.					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
5	Chuẩn đầu ra 5: Quản lý được các vấn đề sức khoẻ trong lĩnh vực y tế công cộng.					
6	Chuẩn đầu ra 6: Triển khai và đánh giá được hiệu quả các chương trình y tế.					
7	Chuẩn đầu ra 7: Thực hiện được công tác thống kê trong lĩnh vực y tế.					
8	Chuẩn đầu ra 8: Tổ chức, thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục và nâng cao sức khoẻ.					
9	Chuẩn đầu ra 9: Thực hiện công tác quản lý chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế công cộng, phát triển cộng đồng.					